

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **38** /2018/DS-ST
Ngày 18-9-2018
v/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Anh;
2. Bà Nguyễn Thị Mến;

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh- Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2018/TLST-DS, ngày 19/3/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2018/QĐST-DS ngày 6/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2018/QĐST-DS, ngày 29/8/2018; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hồ Thị N**, sinh năm 1971. Có mặt.

Trú tại: Số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã VH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Thanh Th** (còn gọi là **Nguyễn Thị Th**), sinh năm 1973. Vắng mặt.

Trú tại: Số 117 Nguyễn An Ninh, tổ 4, khu phố 6, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Trần Nguyên T**, sinh năm 1970. Vắng mặt

Trú tại: Số 117 Nguyễn An Ninh, tổ 4, khu phố 6, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ông **Nguyễn Đình L**, sinh năm 1961. Vắng mặt.

Trú tại: Số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã VH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện cho ông Nguyễn Đình L là bà Hồ Thị N (vợ ông L), theo giấy ủy quyền lập ngày 22/3/2018

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 9/3/2018, đơn đề nghị đình chính đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị N đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Đình L trình bày: Bà Nguyễn Thị Thanh Th (Nguyễn Thị Th) và ông Trần Nguyên T có vay của bà Hồ Thị N 04 lần tiền, cụ thể như sau:

Ngày 28/12/2016 nhằm ngày 30/11/2016 âm lịch vay số tiền 51.000.000 đồng, lãi suất, cứ 1.000.000 đồng tiền gốc, thì 01 tháng phải trả 50.000 đồng tiền lãi (5%/tháng). Sau khi vay cho đến nay, bà Th, ông T chưa trả gốc và lãi cho bà N, khi vay có viết giấy và bà Th ký tên và ghi Nguyễn Thị Th.

Ngày 19/1/2017 nhằm ngày 22/12/2016 bà Th vay thêm 2.000.000 đồng số tiền này bà N ghi phía dưới giấy nợ lần đầu, về lãi suất cũng tính 5%/tháng. Số tiền này bà Th, ông T cũng chưa trả gốc và lãi.

Ngày 25/1/2017 nhằm ngày 28/12/2016 âm lịch vay số tiền 9.000.000 đồng, lãi suất cũng 5%/tháng, khi vay có viết giấy vay ở phía dưới của giấy vay lần thứ nhất và lần thứ hai và bà Th ghi tên Nguyễn T T Th. Số tiền này cũng chưa trả gốc và lãi.

Ngày 26/4/2017 nhằm ngày 30/3/2017 âm lịch vay số tiền 37.324.000 đồng (trong đó có một khoản tiền mà bà Th mua hàng tạp hóa của bà N còn nợ lại, cụ thể bao nhiêu bà N không nhớ, vì vậy số tiền vay mới có số lẽ), khi vay có viết giấy vay và bà Th ghi tên là Nguyễn Thị Thanh Th. Số tiền vay này bà Th, ông T cũng chưa trả gốc và lãi.

Nay bà N yêu cầu bà Th và ông T phải trả số tiền gốc là 99.324.000 đồng và tiền lãi, tính mức lãi suất 1,125%/tháng, kể từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử.

Chứng cứ do bà N đưa ra là: Hai giấy ghi tiền vay có chữ ký bằng chữ viết là Th và chữ viết Nguyễn Thị Th, Nguyễn T.T Th, Nguyễn Thị Thanh Th; đơn yêu cầu Công an thị trấn VX xác minh.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Trần Nguyên T, nhưng bà Th và ông T đều không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh ở địa phương, thì được biết: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, thì bà Th ông T đã đi khỏi nơi cư trú nhưng không thông báo cho Tòa án và các đương sự khác trong vụ án biết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

-Phần thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự khi tiến hành giải quyết vụ án. Nguyên đơn tuân thủ đúng pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên T không tuân thủ đúng pháp luật.

-Về nội dung: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là phù hợp. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Th, ông T trả số nợ

99.324.000 đồng là chưa đủ chứng cứ. Vì theo nguyên đơn nêu bị đơn vay 04 lần tiền, nhưng chỉ có lần vay ngày 30/3/2017 là có ghi địa chỉ của bà Th, nên có căn cứ chấp nhận, còn 3 lần vay không có ghi địa chỉ bà Th nên không chấp nhận. Việc bà Th vay không rõ mục đích, không quy định lãi suất, nên chỉ buộc bà Th trả, không có căn cứ để buộc ông T phải trả. Về lãi suất chấp nhận mức lãi 1,125%/tháng để tính từ ngày vay cho đến nay.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn và nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên T không tham gia, nên không tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên T vắng mặt không có lý do, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Th và ông T không tham gia hòa giải, không có bản khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó căn cứ những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án là phù hợp Điều 96, 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xác định đây là quan hệ- Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Vì giấy nhận nợ hai bên không xác định ngày kết thúc giao dịch, nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Về pháp luật áp dụng: Quan hệ hợp đồng vay tài sản hai bên được xác lập lần đầu tiên vào ngày 28/12/2016 và kể từ lần giao dịch lần thứ 2, 3 và 4 đều xác lập vào năm 2017. Trong đó lần giao dịch xác lập trong ngày 28/12/2016 vẫn tiếp tục thực hiện đến năm 2017 và giao dịch này phù

hợp với Bộ luật dân sự năm 2015, nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết toàn bộ vụ án.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Trần Nguyên T phải trả số tiền nợ vay là có cơ sở chấp nhận một phần; bởi nguyên đơn đã đưa ra giấy ghi nhận nợ vay có chữ ký của bà Nguyễn Thị Thanh Th, trong đó gồm 4 lần vay với tổng số tiền gốc là 99.324.000 đồng, trong đó có 03 khoản vay có ký xác nhận của bà Th là 97.324.000 đồng, riêng khoản vay 2.000.000 đồng không có xác nhận của bà Th. Ngoài ra trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các thông báo: Thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, kết quả phiên họp kiểm tra về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nhưng bị đơn và ông Trần Nguyên T đều không có phản hồi hoặc phản đối gì. Vì vậy, buộc bị đơn và ông Trần Nguyên T chồng của bị đơn phải liên đới trả số tiền 97.324.000 đồng cho nguyên đơn và ông Nguyễn Đình L là phù hợp Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Đối với khoản vay 2.000.000 đồng, không có chữ ký xác nhận của bà Th. Do đó không thể chấp nhận yêu cầu này của bà N là phù hợp pháp luật và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Riêng đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận thêm 02 khoản vay số tiền 51.000.000 đồng và 9.000.000 đồng là không phù hợp. Vì 02 khoản vay này đều có chữ ký xác nhận của bà Th, trong đó khoản vay 51.000.000 đồng là do chính bà Th viết giấy nợ và ký tên.

[5] Về tiền lãi: Trong giấy xác nhận nợ ghi hai bên không ghi lãi suất, cũng như thời hạn trả nợ. Nguyên đơn khai lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nhưng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ về việc vay có lãi suất. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý tính lãi theo quy định của pháp luật. Do đó xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi suất, nên áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi 10%/năm (0,83%/tháng), tính từ ngày vay đến

ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp, cụ thể số tiền lãi đối với từng khoản vay được tính như sau:

-Đối với khoản vay ngày 28/12/2016 là 51.000.000 đồng, tính đến nay là: 20 tháng 20 ngày

$$(51.000.000đ \times 0,83\%) \times (20 + \frac{20}{30}) = 8.748.200đ$$

-Đối với khoản vay ngày 25/1/2017 số tiền vay 9.000.000 đồng, tính đến nay là 19 tháng 23 ngày

$$(9.000.000đ \times 0,83) \times (19 + \frac{23}{30}) = 1.476.570đ.$$

-Đối với khoản vay ngày 26/4/2017 số tiền vay 37.324.000 đồng, tính đến nay là 16 tháng 22 ngày;

$$(37.324.000đ \times 0,83\%) \times (16 + \frac{22}{30}) = 5.183.805đ$$

Tổng số tiền lãi là: 15.403.000 đồng (đã làm tròn số).

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên buộc bà Th và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận với số tiền 2.233.000 đồng trong đó tiền gốc 2.000.000 đồng, tiền lãi 233.000 đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 357, Điều 463,466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 96, Điều 97, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Trần Nguyên T phải trả cho bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L số tiền: 112.727.000 đồng (một trăm mười hai triệu

bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng), trong đó tiền gốc 97.324.000 đồng và tiền lãi 15.403.000 đồng.

Kể từ ngày bà N và ông L có đơn yêu cầu thi hành án, bà Th và ông T phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, tương ứng thời gian và số tiền chậm thanh toán.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền gốc là 2.000.000 đồng và tiền lãi là 233.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Trần Nguyên T phải chịu 5.636.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hồ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 3.010.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018296 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Hoàn trả cho bà N 2.801.000 đồng tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 18/9/2018; bị đơn và ông Trần Nguyên T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái

